

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

	Triệu đồng; %					
	Sơ bộ năm 2024		Ước tính năm 2025		Cơ cấu năm	
	Quý 4	Cả năm 2024	Quý 4	Cả năm 2025	Sơ bộ năm 2024	Ước tính năm 2025
TỔNG SỐ	86.937.034	305.962.450	96.744.628	333.616.853	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	12.816.134	42.458.183	12.471.050	44.208.329	13,88	13,25
Công nghiệp và xây dựng	39.269.090	147.300.220	45.302.132	159.947.455	48,14	47,94
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	28.273.905	111.032.793	32.587.183	119.134.351	36,29	35,71
Dịch vụ	29.285.517	97.033.420	33.204.351	109.876.615	31,71	32,93
Thuế sản phẩm trừ trợ sản phẩm	5.566.294	19.170.627	5.767.096	19.584.455	6,27	5,87

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

	Triệu đồng; %					
	Sơ bộ năm 2024		Ước tính năm 2025		Quý 4/2025	Năm 2025
	Quý 4	Cả năm 2024	Quý 4	Cả năm 2025	so với Quý 4/2024	so với năm 2024
TỔNG SỐ	44.839.031	155.687.915	48.570.226	168.557.192	108,32	108,27
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.044.045	19.772.596	5.806.808	19.998.197	96,07	101,14
Công nghiệp và xây dựng	20.841.065	75.790.574	23.478.061	83.847.296	112,65	110,63
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	14.466.737	54.793.204	16.423.700	60.869.974	113,53	111,09
Dịch vụ	15.044.675	50.209.792	16.341.180	54.625.188	108,62	108,79
Thuế sản phẩm trừ trợ sản phẩm	2.909.246	9.914.953	2.944.176	10.086.510	101,20	101,73

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2025

	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2025 so với năm 2024 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông (Ha)	44.510	35.288	79,3
Ngô	13.024	9.360	71,9
Ớt	1.265	952	75,3
Khoai tây	690	480	69,6
Lạc	1.269	1.092	86,1
Đậu tương	179	157	87,7
Khoai lang	1.739	1.199	68,9
Rau màu và các loại cây trồng khác	26.344	22.048	83,7

4. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.569.103	1.455.764	92,8
Diện tích, năng suất, và sản lượng một số cây hàng năm				
<i>Lúa chiêm xuân</i>				
Diện tích	Ha	113.588	113.434	99,9
Năng suất	Tạ/ha	67,5	67,1	99,4
Sản lượng	Tấn	766.498	761.197	99,3
<i>Lúa mùa</i>				
Diện tích	Ha	112.205	110.636	98,6
Năng suất	Tạ/ha	55,1	47,2	85,6
Sản lượng	Tấn	618.490	521.978	84,4
<i>Ngô</i>				
Diện tích	Ha	38.511	37.044	96,2
Năng suất	Tạ/ha	47,8	46,6	97,5
Sản lượng	Tấn	184.115	172.589	93,7
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích	Ha	4.982	4.708	94,5
Năng suất	Tạ/ha	75,6	75,3	99,6
Sản lượng	Tấn	37.668	35.441	94,1
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích	Ha	342	307	89,9
Năng suất	Tạ/ha	15,6	15,3	97,8
Sản lượng	Tấn	534	469	87,9
<i>Lạc</i>				
Diện tích	Ha	8.168	7.822	95,8
Năng suất	Tạ/ha	23,0	22,5	97,9
Sản lượng	Tấn	18.747	17.583	93,8
<i>Rau</i>				
Diện tích	Ha	51.187	51.844	101,3
Năng suất	Tạ/ha	135,7	136,5	100,6
Sản lượng	Tấn	694.799	707.925	101,9

5. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Cây công nghiệp				
<i>Chè</i>				
Diện tích	Ha	291	285	97,9
Diện tích thu hoạch	Ha	258	257	99,7
Năng suất	Tạ/ha	69,1	70,0	101,4
Sản lượng	Tấn	1.782	1.801	101,1
<i>Cao su</i>				
Diện tích	Ha	5.767	5.096	88,4
Diện tích thu hoạch	Ha	5.230	4.753	90,9
Năng suất	Tạ/ha	4,9	5,0	100,2
Sản lượng	Tấn	2.585	2.353	91,0
Cây ăn quả				
<i>Cam</i>				
Diện tích	Ha	1.091	1.138	104,3
Diện tích thu hoạch	Ha	1.080	1.085	100,5
Năng suất	Tạ/ha	125,8	126,2	100,3
Sản lượng	Tấn	13.585	13.701	100,9
<i>Xoài</i>				
Diện tích	Ha	837	865	103,3
Diện tích thu hoạch	Ha	817	837	102,4
Năng suất	Tạ/ha	29,6	27,8	94,0
Sản lượng	Tấn	2.420	2.328	96,2

6. Chăn nuôi tại thời điểm 01/01

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Ước tính năm 2026	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Trâu	Con	112.813	99.843	88,5
Bò	Con	203.084	183.538	90,4
Lợn	Con	1.250.247	1.228.993	98,3
Gia cầm	Nghìn con	27.820	29.561	106,3
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>Nghìn con</i>	<i>22.978</i>	<i>24.518</i>	<i>106,7</i>
<i>Vịt</i>	<i>Nghìn con</i>	<i>3.633</i>	<i>3.825</i>	<i>105,3</i>
Dê	Con	124.320	124.867	100,4
Thỏ	Con	51.200	50.279	98,2
Chim bồ câu	Nghìn con	335	347	103,6

7. Sản phẩm chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Cả năm 2025
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	4,4	4,4	15,8	104,2	98,1	102,8
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	6,4	6,9	23,7	104,9	98,9	103,2
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	46,0	42,4	178,8	97,2	100,6	102,5
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	21,2	24,1	97,4	110,4	87,1	110,1
Trứng gia cầm	Triệu quả	79,3	82,3	336,7	110,0	89,6	109,8
Sản lượng sữa bò tươi	Nghìn tấn	26,1	17,4	65,5	94,7	108,3	103,4

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Cả năm 2025
Diện tích trồng rừng mới tập trung	Nghìn ha	3,38	3,23	13,17	100,9	102,3	102,0
Rừng sản xuất	Nghìn ha	3,35	3,20	13,07	101,3	102,6	102,2
Rừng phòng hộ	Nghìn ha	0,02	0,02	0,07	100,7	102,6	101,4
Rừng đặc dụng	Nghìn ha	0,01	0,01	0,03	47,8	57,1	50,9
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu							
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	235,2	324,4	1.083,9	109,4	109,8	109,4
Sản lượng củi khai thác	Nghìn ster	347,2	154,3	1.211,5	101,9	101,4	102,7

9. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Tấn; %		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Cả năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	57.501	56.268	222.589	101,5	102,6	101,9
Cá	35.944	36.998	142.976	100,4	101,6	101,1
Tôm	8.272	5.286	20.126	113,7	116,2	118,4
Thủy sản khác	13.285	13.984	59.487	97,7	100,9	99,3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	21.660	17.838	78.502	103,7	104,9	103,7
Cá	9.618	9.638	41.192	101,0	102,0	101,5
Tôm	6.375	2.815	12.295	117,5	127,8	129,4
Thủy sản khác	5.667	5.385	25.015	95,3	100,5	97,6
Sản lượng thủy sản khai thác	35.841	38.430	144.087	100,2	101,6	101,0
Cá	26.326	27.360	101.784	100,2	101,5	100,9
Tôm	1.897	2.471	7.831	102,4	105,3	104,4
Thủy sản khác	7.618	8.599	34.472	99,5	101,1	100,6

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2025

	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm 2024
	%			
Toàn ngành công nghiệp	116,15	102,12	117,11	115,75
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	116,09	102,45	116,66	110,54
Khai khoáng khác	116,48	102,51	116,98	110,74
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	94,87	98,46	98,35	99,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,92	102,46	117,71	117,35
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,16	111,82	106,04	113,85
Sản xuất đồ uống	100,17	99,65	101,88	99,17
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	120,48	104,08	123,40	104,21
Dệt	119,32	94,81	114,09	119,44
Sản xuất trang phục	128,15	102,63	132,11	127,96
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,34	101,59	104,70	118,23
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	101,45	102,38	102,14	97,26
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	116,30	105,71	131,55	113,25
In, sao chép bản ghi các loại	96,66	96,27	93,27	103,48
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	120,84	101,09	117,08	105,42
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	124,15	100,11	124,07	106,15
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	110,59	100,43	106,31	109,08
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,95	100,89	121,63	90,80
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	118,09	103,52	117,15	124,32
Sản xuất kim loại	143,30	101,18	129,42	130,67
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,36	101,71	115,19	114,71
Sản xuất thiết bị điện (mới)	112,93	100,46	147,48	110,03
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	128,21	103,06	128,31	121,77
Sản xuất xe có động cơ	161,29	101,10	176,42	136,32
Sản xuất phương tiện vận tải khác	116,66	106,91	110,47	135,38
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110,49	102,96	110,61	114,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	90,47	102,81	79,29	115,52
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	188,17	76,16	120,97	116,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	105,25	96,45	107,53	95,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	105,25	96,45	107,53	95,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,26	100,13	111,91	106,13
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	95,66	97,85	103,98	102,22
Thoát nước và xử lý nước thải (mới)	128,60	112,03	102,91	107,89
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	110,65	103,33	126,32	113,78

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

%

	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	114,79	114,62	115,89	117,45
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	104,71	107,98	112,49	116,17
Khai khoáng khác	104,81	108,09	112,80	116,45
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	98,51	101,44	96,48	100,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	117,10	116,49	117,26	118,41
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,35	111,84	116,25	109,54
Sản xuất đồ uống	106,55	95,56	96,95	100,51
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	103,27	98,70	95,94	121,03
Dệt	114,35	118,05	125,94	119,39
Sản xuất trang phục	139,50	124,75	122,62	129,23
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	140,50	125,57	112,34	105,53
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	93,54	99,39	93,94	102,07
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,65	112,85	114,34	120,39
In, sao chép bản ghi các loại	108,57	106,87	102,52	96,52
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	98,32	97,80	106,87	121,88
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	99,23	95,38	108,85	123,79
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	102,89	109,12	114,45	109,78
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	63,82	101,31	91,98	121,71
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,61	133,47	136,49	120,24
Sản xuất kim loại	107,80	138,17	138,06	138,84
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,56	115,49	114,53	115,19
Sản xuất thiết bị điện (mới)	103,14	104,58	108,26	122,58
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	118,41	118,08	123,12	126,29
Sản xuất xe có động cơ	102,87	125,72	164,89	149,23
Sản xuất phương tiện vận tải khác	113,07	227,53	140,79	111,73
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	117,17	117,01	114,45	111,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	136,52	114,84	128,57	92,58
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	93,33	94,97	135,88	149,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	89,01	93,99	97,57	103,55
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	89,01	93,99	97,57	103,55
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,63	106,25	103,98	105,23
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,62	104,94	100,20	98,69
Thoát nước và xử lý nước thải (mới)	112,47	104,20	104,11	110,28
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	117,27	108,96	111,87	117,25

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2025

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm	
	tính	tháng 11	tháng 12	Năm 2025	trước (%)	
		năm 2025	năm 2025		Tháng 12	Năm
					năm 2025	2025
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	21.279	21.793	201.244	108,89	101,70
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	4.109	6.823	36.061	86,41	116,12
Đường kết tinh	Tấn	-	14.189	87.232	65,36	105,28
Thức ăn cho gia súc	Tấn	17.272	17.501	167.950	145,72	116,65
Bia các loại	1000 lít	1.418	1.273	26.642	97,86	82,83
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	31.273	32.548	340.131	123,40	104,21
Quần áo may sẵn	1000 cái	84.862	87.256	931.385	121,09	122,00
Giày thể thao	1000 đôi	41.706	41.849	399.568	104,49	121,87
Giấy bìa các loại	Tấn	35.834	38.724	331.792	144,54	113,11
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	18.648	18.722	221.090	108,11	113,62
Xăng động cơ	Tấn	311.876	320.478	3.864.438	116,32	105,64
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	582	595	7.013	102,59	100,91
Dầu nhiên liệu	Tấn	530.566	533.849	6.378.861	115,93	104,67
Sáp parafin	Tấn	63.970	64.000	750.163	141,74	114,87
Lưu huỳnh rắn	Tấn	33.875	34.000	407.543	123,39	111,15
Benzen	Tấn	30.989	31.000	351.115	131,11	106,32
Phân bón các loại	Tấn	22.193	22.316	265.960	101,41	102,52
Gạch xây	1000 viên	77.409	77.782	897.134	117,21	103,98
Clanhke xi măng	Tấn	395.169	409.125	5.667.868	100,29	102,10
Xi măng Portland đen	Tấn	1.927.008	2.112.189	22.754.695	113,12	117,67
Sắt thép các loại	Tấn	468.366	473.992	5.481.904	113,55	127,26
Ô tô tải	Chiếc	57	59	586	210,71	162,78
Điện sản xuất	Triệu kwh	1.120	1.078	12.972	106,60	91,48
Điện thương phẩm	Triệu kwh	754	732	9.463	110,64	112,90
Nước máy	1000 m3	4.501	4.386	57.045	102,44	100,05

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
		năm	năm		
		2025	2025		
Tên sản phẩm					
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	53.876	62.507	99,71	101,93
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	11.356	-	87,71
Đường kết tinh	Tấn	-	14.189	-	65,36
Thức ăn cho gia súc	Tấn	45.692	51.385	121,79	138,23
Bia các loại	1000 lít	10.317	4.743	83,47	88,29
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	91.115	95.296	95,94	121,03
Quần áo may sẵn	1000 cái	270.318	257.451	117,60	119,13
Giày thể thao	1000 đôi	96.576	123.009	115,36	105,72
Giấy bìa các loại	Tấn	92.416	106.545	116,16	127,04
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	54.797	56.024	111,06	107,94
Xăng động cơ	Tấn	1.000.059	947.730	107,93	119,09
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	1.793	1.748	105,66	100,87
Dầu nhiên liệu	Tấn	1.637.790	1.587.321	105,53	121,55
Sáp parafin	Tấn	211.052	191.550	117,55	148,43
Lưu huỳnh rắn	Tấn	101.176	101.767	157,67	124,65
Benzen	Tấn	94.707	93.031	104,17	131,40
Phân bón các loại	Tấn	68.184	66.730	109,33	99,15
Gạch xây	1000 viên	217.622	231.703	101,13	106,38
Clanhke xi măng*	Tấn	3.692.959	3.682.000	153,36	135,05
Xi măng Portland đen	Tấn	6.122.912	6.104.999	132,93	114,32
Sắt thép các loại	Tấn	1.401.529	1.424.198	137,17	125,31
Ô tô tải	Chiếc	173	178	320,37	240,54
Điện sản xuất	Triệu kwh	3.112	3.251	92,79	101,02
Điện thương phẩm	Triệu kwh	2.574	2.277	114,30	112,80
Nước máy	1000 m3	15.454	13.744	98,30	96,66

14. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	Triệu đồng; %					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý III	quý IV	năm	Quý III	Quý IV	Năm
	năm	năm	2025	năm	năm	2025
	2025	2025		2025	2025	
TỔNG SỐ	36.951.327	44.035.057	148.553.096	107,7	118,8	107,5
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	6.062.495	11.530.795	25.490.071	110,2	240,3	143,0
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	872.750	1.037.760	3.445.737	106,8	120,7	99,8
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	1.299.028	1.357.480	5.085.940	108,2	99,8	101,8
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	519.689	570.988	2.011.577	98,3	116,0	101,5
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	24.409.794	25.547.104	97.728.979	107,1	99,7	103,0
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.069.214	3.150.210	11.670.574	109,2	100,8	98,3
Vốn huy động khác	718.357	840.720	3.120.218	107,3	107,7	100,2

15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 12 và năm 2025

	Triệu đồng; %				
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với kế hoạch năm	Năm 2025 so với năm 2024
TỔNG SỐ	3.836.792	4.085.468	20.419.173	81,6	158,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	3.058.500	3.223.868	13.309.314	76,1	196,3
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.500.730	2.550.780	10.769.298	92,1	199,3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1.750.511	1.785.546	7.479.262	83,0	197,6
b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	540.700	650.978	2.436.334	45,4	187,7
c. Vốn nước ngoài (ODA)	14.360	19.270	73.686	18,4	137,9
d. Xổ số kiến thiết	2.710	2.840	29.996	107,1	116,4
e. Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	778.292	861.600	7.109.859	94,3	116,8
a. Vốn cân đối ngân sách xã	650.190	725.920	5.652.769	91,4	125,2
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	380.320	390.200	3.762.645	92,9	116,1
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	128.102	135.680	1.457.090	107,8	92,9
c. Vốn khác	-	-	-	-	-

16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2025

	Triệu đồng; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	4.665.721	10.005.385	113,9	265,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	2.607.989	7.652.463	122,5	383,7
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.136.557	6.161.904	124,9	388,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.447.059</i>	<i>4.306.967</i>	<i>121,0</i>	<i>380,8</i>
b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	449.440	1.442.225	113,0	368,5
c. Vốn nước ngoài (ODA)	12.680	40.214	104,3	381,5
d. Xổ số kiến thiết	9.312	8.120	112,7	125,0
e. Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2.057.732	2.352.922	104,6	132,8
a. Vốn cân đối ngân sách xã	1.664.265	1.961.340	111,2	146,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.156.025</i>	<i>1.179.011</i>	<i>110,3</i>	<i>119,4</i>
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	393.467	391.582	83,5	90,6
c. Vốn khác	-	-	-	-

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2025

	Triệu đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 11	tháng 12	năm	năm trước	
	năm	năm	2025	Tháng 12	Năm
	2025	2025		năm 2025	2025
TỔNG SỐ	15.694.955	15.980.496	171.758.150	117,8	114,4
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	7.401.885	7.556.753	80.782.422	120,2	116,4
Hàng may mặc	778.350	804.031	8.730.900	109,9	107,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.492.624	1.515.301	15.992.927	118,6	112,0
Vật phẩm văn hóa giáo dục	130.850	131.168	1.477.921	104,4	104,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.158.357	1.211.657	11.536.121	140,5	129,1
Ô tô các loại	468.377	475.864	5.360.242	103,5	106,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	587.439	594.872	6.761.465	104,7	103,5
Xăng dầu các loại	1.841.370	1.872.394	20.946.425	110,1	108,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	155.701	157.594	1.673.694	114,5	108,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm hàng hóa khác	504.898	470.880	5.057.256	161,5	156,8
Hàng hóa khác	809.952	820.226	9.383.699	106,4	109,3
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	365.152	369.756	4.055.078	106,6	109,4

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

	Triệu đồng; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III năm 2025	quý IV năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	43.529.103	46.764.568	114,1	117,3
<i>Phân theo nhóm hàng</i>		-		
Lương thực, thực phẩm	20.419.337	21.939.334	115,4	118,1
Hàng may mặc	2.187.958	2.333.433	108,4	110,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4.024.829	4.463.608	111,4	119,4
Vật phẩm văn hóa giáo dục	380.123	385.254	104,2	103,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.059.690	3.445.099	132,3	138,8
Ô tô các loại	1.340.449	1.400.888	106,1	104,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	1.725.721	1.753.567	107,7	105,0
Xăng dầu các loại	5.313.612	5.535.537	107,5	110,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	422.165	460.378	107,9	113,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.288.686	1.526.482	157,5	181,1
Hàng hóa khác	2.313.974	2.435.388	106,9	107,3
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1.052.559	1.085.600	109,6	107,1

**19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12 và năm 2025**

	Triệu đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 11	tháng 12	năm	năm trước	
	năm	năm	2025	Tháng 12	Năm
	2025	2025		năm 2025	2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.639.459	2.708.607	27.431.376	124,3	123,0
Dịch vụ lưu trú	421.125	430.600	5.716.056	122,3	122,8
Dịch vụ ăn uống	2.218.334	2.278.007	21.715.320	124,7	123,1
Du lịch lữ hành	26.230	26.671	338.482	119,7	120,0
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.549.401	2.622.326	27.842.885	125,6	119,6

**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2025**

	<i>Triệu đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	8.117.862	7.948.732	124,8	120,0
Dịch vụ lưu trú	1.784.585	1.274.032	125,0	129,7
Dịch vụ ăn uống	6.333.277	6.674.700	122,7	116,4
Du lịch lữ hành	105.495	80.209	122,7	116,4
Dịch vụ tiêu dùng khác	7.216.115	7.673.051	122,3	125,3

21. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2025

	Tháng 12 năm 2025 so với			Bình quân	Năm 2025
	Kỳ gốc	Tháng 12	Tháng 11	quý IV	Năm 2025
	(năm 2024)	năm	năm	năm 2025	so với
		2024	2025	so với cùng kỳ	năm 2024
				năm 2024	
Chỉ số giá tiêu dùng	106,55	103,59	100,03	103,45	103,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,00	103,23	100,36	102,55	102,80
Trong đó: Lương thực	97,98	96,96	100,41	97,16	99,12
Thực phẩm	106,62	104,91	100,48	103,43	103,30
Ăn uống ngoài gia đình	104,65	101,75	99,85	101,60	103,47
Đồ uống và thuốc lá	101,43	103,68	100,49	103,84	103,98
May mặc, mũ nón và giày dép	101,72	103,00	100,13	103,23	102,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng	121,93	104,73	99,76	105,35	106,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,91	102,39	100,53	102,21	101,75
Thuốc và dịch vụ y tế	109,53	117,45	100,13	117,29	117,31
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,96	123,12	100,00	123,12	123,12
Giao thông	94,87	98,58	99,00	99,33	97,48
Bưu chính viễn thông	99,57	98,63	99,51	98,98	99,44
Giáo dục	107,58	103,51	99,75	103,71	101,35
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109,14	103,80	99,70	104,01	101,33
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,11	102,58	99,95	102,14	100,60
Đồ dùng và dịch vụ khác	107,23	102,62	100,36	102,36	104,79
Chỉ số giá vàng	190,48	164,73	101,66	161,75	146,78
Chỉ số giá đô la Mỹ	105,35	103,70	100,13	104,36	103,44

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2025

	Triệu đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11 năm 2025	tháng 12 năm 2025	năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Năm 2025
Tổng số	2.122.310	2.172.042	24.552.620	122,9	119,9
Vận tải hành khách	390.796	397.440	4.483.010	112,3	112,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	745	758	8.910	112,8	112,2
Đường bộ	390.051	396.682	4.474.100	112,3	112,9
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.046.046	1.075.020	12.356.520	118,7	116,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	30.218	30.815	367.370	112,1	113,0
Đường thủy nội địa	12.975	13.262	156.460	93,6	93,3
Đường bộ	1.002.853	1.030.943	11.832.690	119,4	117,3
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	676.182	690.164	7.610.220	137,9	130,1
Bưu chính chuyển phát	9.286	9.418	102.870	118,8	114,8

23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

	Triệu đồng; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III năm 2025	quý IV năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Tổng số	6.405.896	6.521.093	121,8	118,8
Vận tải hành khách	1.189.543	1.196.470	114,3	109,2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.208	2.265	108,4	110,4
Đường bộ	1.187.335	1.194.205	114,3	109,2
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	3.195.310	3.221.926	117,8	113,9
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	94.128	91.833	114,4	110,4
Đường thủy nội địa	39.776	39.565	93,2	91,5
Đường bộ	3.061.406	3.090.528	118,3	114,4
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.993.480	2.074.350	134,5	134,4
Bưu chính chuyển phát	27.563	28.347	119,3	115,9

24. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2025

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.502	2.543	28.775	112,1	111,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	105	106	1.340	96,0	101,3
Đường bộ	2.397	2.437	27.435	112,9	111,6
Hàng không	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	267.304	271.740	3.077.130	110,1	110,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	116	117	1.410	106,5	108,0
Đường bộ	267.188	271.623	3.075.720	110,1	110,6
Hàng không	-	-	-	-	-
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.991	6.156	68.445	126,0	118,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	128	130	1.540	110,6	110,1
Đường thủy nội địa	246	251	3.070	92,3	94,4
Đường bộ	5.617	5.775	63.835	128,5	120,6
Hàng không	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	343.553	352.636	4.018.100	119,5	116,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	63.750	64.947	776.640	110,3	111,1
Đường thủy nội địa	8.552	8.766	109.480	91,8	96,3
Đường bộ	271.251	278.923	3.131.980	123,0	118,1
Hàng không	-	-	-	-	-

25. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
I. HÀNH KHÁCH				
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	7.573	7.654	112,5	109,3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	336	320	99,5	94,0
Đường bộ	7.238	7.333	113,2	110,0
Hàng không	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	812.451	817.787	111,6	107,3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	351	351	105,0	104,2
Đường bộ	812.100	817.436	111,6	107,3
Hàng không	-	-	-	-
II. HÀNG HÓA				
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	17.757	18.446	111,6	107,3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	393	386	111,4	109,5
Đường thủy nội địa	773	752	93,7	90,0
Đường bộ	16.591	17.308	122,7	123,5
Hàng không	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.038.593	1.055.572	117,3	115,5
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	197.749	193.549	111,9	108,7
Đường thủy nội địa	29.130	26.104	100,8	90,3
Đường bộ	811.713	835.920	119,4	118,2
Hàng không	-	-	-	-

26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng; %			
	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với dự toán năm	Năm 2025 so với năm 2024
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	56.785.419	54.951.531	120,8	96,8
I. Thu nội địa	35.899.159	35.151.531	127,9	97,9
1. Thu tiền sử dụng đất	15.391.482	14.500.000	149,1	94,2
2. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	39.357	50.302	179,7	127,8
3. Thu nội địa còn lại (trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)	20.468.321	20.601.229	116,1	100,6
Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.563.224	1.523.683	106,6	97,5
Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	139.438	152.012	104,8	109,0
Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.550.631	7.308.000	126,0	96,8
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.764.453	4.442.486	143,3	118,0
Thuế thu nhập cá nhân	1.121.535	1.593.214	151,7	142,1
Thuế bảo vệ môi trường	1.893.513	1.721.455	52,3	90,9
Lệ phí trước bạ	1.064.461	1.299.652	141,3	122,1
Thu phí, lệ phí	492.889	606.554	131,9	123,1
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	103.911	102.518	111,4	98,7
Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	1.375.273	461.085	98,1	33,5
Thu từ bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	7.679	5.979	119,6	
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	303.248	238.587	119,3	78,7
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	132.664	106.447	96,8	80,2
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	22.243	32.210	161,1	144,8
Thu tiền sử dụng khu vực biển	15.091	16.000	266,7	106,0
Thu khác ngân sách	918.068	947.347	147,6	103,2
Thu từ tài sản Nhà nước giao các tổ chức kinh tế	-	44.000	-	
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	20.886.260	19.800.000	110,0	94,8

Ghi chú: Số liệu Tổng thu ngân sách nhà nước địa phương ước năm 2025 tính đến ngày 31/12/2025

27. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Triệu đồng; %			
	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với dự toán năm	Năm 2025 so với năm 2024
TỔNG CHI NSDP	51.758.716	61.896.598	115,2	119,6
I. Chi đầu tư phát triển	14.739.883	15.856.316	102,7	107,6
1. Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	9.613.151	10.128.120	100,0	105,4
2. Chi đầu tư từ nguồn vay bù đắp bội chi NSDP	42.288	136.927	45,6	323,8
3. Chi đầu tư từ nguồn vốn TW bổ sung	2.601.043	3.178.475	172,6	122,2
4. Các chương trình MTQG (vốn đầu tư)	1.298.024	1.038.419	100,0	80,0
5. Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi NS tỉnh	799.861	909.442	100,0	113,7
6. Chi đầu tư phát triển khác (chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	385.517	464.933	38,0	120,6
II. Chi thường xuyên	33.678.315	42.665.572	118,9	126,7
1. Chi sự nghiệp kinh tế	4.310.935	4.999.211	103,4	116,0
2. Chi quốc phòng - an ninh	826.073	828.551	100,0	100,3
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.964.439	17.790.695	103,4	127,4
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.658.622	2.932.460	104,0	110,3
5. Chi quản lý hành chính	8.246.114	11.066.285	177,2	134,2
6. Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	503.497	599.665	105,5	119,1
7. Chi bảo đảm xã hội	2.120.027	3.250.002	149,3	153,3
8. Chi khoa học và công nghệ	115.395	266.331	100,0	230,8
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	705.940	662.172	100,0	93,8
10. Chi khác ngân sách	227.273	270.000	100,0	118,8
III. Chi trả nợ lãi vay	28.686	31.501	58,7	109,8
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	100,0	100,0
V. Dự phòng ngân sách địa phương	-	907.741	100,0	-
VI. Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	-	1.225.302	542,0	-
VII. Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện theo khoản 2, Điều 59, Luật NSNN	-	1.206.936	100,0	-

Ghi chú: Số liệu Tổng chi ngân sách địa phương ước năm 2025 tính đến ngày 31/12/2025

28. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	Nghìn người; %		
	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024
Dân số trung bình	3.764.241	3.771.769	100,2
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	1.879.697	1.883.997	100,2
Nữ	1.884.544	1.887.772	100,2
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	1.058.175	868.806	82,1
Nông thôn	2.706.066	2.902.963	107,3
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1.985.853	1.980.178	99,7
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	1.020.087	1.013.172	99,3
Nữ	965.766	967.006	100,1
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	575.225	573.581	99,7
Nông thôn	1.410.628	1.406.597	99,7
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	1.958.147	1.952.551	99,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	639.771	637.483	99,6
Công nghiệp và xây dựng	731.511	729.620	99,7
Dịch vụ	586.865	585.448	99,8

29. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Năm năm 2025
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	165	228	206	152	751
Đường bộ	"	164	227	204	150	745
Đường sắt	"	1	1	2	2	6
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	98	77	159	80	414
Đường bộ	"	98	77	159	78	412
Đường sắt	"	-	-	-	2	2
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	107	189	153	111	560
Đường bộ	"	106	189	151	111	557
Đường sắt	"	1	-	2	-	3
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	35	18	18	21	92
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	424,0	1.571,0	1.062,0	6.342,5	9.399,5

Ghi chú: Số liệu tai nạn giao thông; cháy nổ quý IV thống kê đến ngày 14/12/2025; cả năm 2025 thống kê từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/12/2025).